ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 THÁNG NĂM 2022

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước thực hiện 5 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Thực hiện 5 tháng năm 2021	Ước 5 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
I. Nông, lâm nghiệp								
A. Nông nghiệp (Vụ Hè Thu)								
1. Tổng diện tích gieo cấy lúa	**Ha**	**41.520,0**		**16.063,0**		**2.381,5**	**38,69**	**674,49**
2. Thu hoạch lúa	**Ha**							
3. Diện tích gieo trồng một số cây khác	**Ha**	**43.480,0**		**9.022,1**		**1.628,0**	**20,75**	**554,18**
+ Bắp	Ha	6.610,0		2.586,4		416,9	39,13	620,39
+ Lang và cây chất bột khác	Ha	735,0		7,1		3,3	0,97	215,15
+ Mỳ	Ha	22.110,0						
+ Dưa các loại	Ha	1.120,0						
+ Rau các loại	Ha	3.085,0		1.097,3		508,4	35,57	215,83
+ Đậu các loại	Ha	2.870,0		2.000,5		424,5	69,70	471,26
+ Đậu phụng	Ha	2.300,0		1.300,2		219,0	56,53	593,70
+ Mè	Ha	4.080,0		1.813,0		47,0	44,44	3.857,45
+ Mía (trồng mới)	Ha							
+ Đậu tương	Ha							
+ Thuốc lá	Ha			20,0				
+ Cây hàng năm khác	Ha	570,0		197,6		8,9	34,67	2.220,22
*** Tổng diện tích gieo trồng**	**Ha**	**85.000,0**		**25.085,1**		**4.009,5**	**29,51**	**625,64**
B. Chăn nuôi								
1. Trâu, bò	Con			182.280		179.360		101,63
Trong đó: Bò	*Con*	*176.000*		*173.800*		*170.720*	*98,75*	*101,80*
2. Lợn	Con	315.000		323.600		301.800	102,73	107,22
3. Gia cầm	1000 con	4.450		4.890		4.210	109,89	116,15
Trong đó: Gà	*1000 con*			*3.730*		*3.010*		*123,92*
C. Lâm nghiệp								
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.700	31.000	125.710	30.944	123.718		101,61
- Sản lượng gỗ khai thác	M3		15.000	78.240	14.954	76.469		102,32
- Sản lượng củi khai thác	Ster							
D. Thủy sản								
1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	805,1	4.644,5	793,0	4.543,4	32,25	102,23
2. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	19.282,5	83.710,7	19.270,1	83.310,5	39,86	100,48
trong đó: Khai thác thuỷ sản biển	*Tấn*		*19.251,0*	*83.479,2*	*19.232,6*	*83.069,9*		*100,49*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước thực hiện 5 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Thực hiện 5 tháng năm 2021	Ước 5 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
3. Sản xuất tôm giống	Triệu con		2.002,0	9.602,5	1.942,0	9.171,0		104,71
II. Công nghiệp								
a. Chỉ số sản xuất IIP	**%**		**108,71**	**102,44**	**110,13**	**108,60**		
(so với tháng 5 năm trước)								
- Công nghiệp khai khoáng	%		147,61	135,36	164,32	130,46		
- Công nghiệp chế biến , chế tạo	%		115,03	115,01	107,25	104,93		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%		106,34	98,78	110,01	109,17		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		104,42	105,20	101,49	98,77		
b. Một số sản phẩm chủ yếu								
1. Cát sỏi các loại	1000m^3	1.450	108	597	107	524	41,17	113,94
2. Đá xây dựng các loại	1000m^3	3.590	483	1.768	354	1.240	49,26	142,65
3. Muối hạt	Tấn	80.000	3.672	34.731	1.653	40.913	43,41	84,89
4. Thuỷ sản đông lạnh	Tấn	48.000	3.390	14.652	2.566	12.430	30,53	117,88
5. Thuỷ sản khô	Tấn	7.500	883	4.138	655	3.231	55,18	128,07
6. Nước mắm	1000 lít	43.000	5.277	19.373	3.969	19.196	45,05	100,92
7. Hạt điều nhân	Tấn	4.300	398	3.011	239	1.954	70,03	154,15
8. Nước khoáng *(không kể nước tinh khiết)*	1000 lít	120.000	9.865	45.194	10.244	43.443	37,66	104,03
9. Quần áo may sẵn	1000 Sp	30.000	2.600	13.940	2.195	10.929	46,47	127,55
10. Gạch các loại	1000 viên	700.000	64.844	293.061	70.079	281.425	41,87	104,13
11. Nước máy sản xuất	1000m^3	39.700	3.296	16.643	3.254	16.418	41,92	101,37
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	33.000	3.310	13.554	3.127	13.781	41,07	98,35
13. Sơ chế mủ cao su	Tấn	29.000	-	6.124	-	4.662	21,12	131,37
14. Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	108.000	12.585	46.204	10.414	48.135	42,78	95,99
15.Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	32.822	178.974	30.049	147.676	47,73	121,19
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	578	2.075	503	2.055	45,12	100,99
III. Vận tải								
1. Vận tải hàng hoá								
- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	***1000Tấn***	*-*	***830,3***	***3.695,9***	***633,5***	***3.523,7***		***104,89***
+ Bằng đường bộ	1000Tấn		824,1	3.663,1	633,0	3.520,9		104,04
+ Bằng đường sắt	1000Tấn		5,6	29,8				
+ Bằng đường thuỷ	1000Tấn		0,6	3,0	0,5	2,7		109,85
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	***1000Tấnkm***	***284.300,0***	***43.389,7***	***254.677,9***	***34.296,9***	***190.212,9***	***89,58***	***133,89***

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước thực hiện 5 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Thực hiện 5 tháng năm 2021	Ước 5 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm	283.620,0	38.497,7	229.264,6	34.237,8	189.900,2	80,84	120,73
+ Bằng đường sắt	1000Tấnkm		4.828,0	25.088,0				
+ Bằng đường thuỷ	1000Tấnkm	680,0	64,0	325,4	58,9	313,2	47,85	103,88
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển hành khách	***1000HK***	***-***	***1.504,9***	***7.822,9***	***1.014,3***	***6.624,0***		***118,10***
+ Bằng đường bộ	1000HK		1.483,2	7.704,8	1.004,4	6.580,1		117,09
+ Bằng đường sắt	1000HK		5,5	41,9				
+ Bằng đường thuỷ	1000HK		16,2	76,2	9,9	43,9		173,70
- Khối lượng luân chuyển hành khách	***1000HKkm***	***384.000***	***84.195,3***	***417.051,1***	***47.867,1***	***313.567,6***	***108,61***	***133,00***
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	377.800	43.389,7	254.677,9	34.296,9	190.212,9	67,41	133,89
+ Bằng đường sắt	1000HKkm		2.858,0	18.963,5				
+ Bằng đường thuỷ	1000HKkm	6.200	1.430,3	7.059,5	1.086,5	4.750,1	113,86	148,62
IV. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**70.400**	**5.803,2**	**27.853,6**	**4.770,6**	**24.768,6**	**39,56**	**112,46**
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000	4.028,4	19.810,0	3.392,3	17.496,7	38,84	113,22
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.400	647,7	2.884,6	499,4	2.528,6		114,08
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng		1.127,0	5.159,0	878,9	4.743,3		108,76
2. Kim ngạch xuất khẩu	**1000 USD**	**727.900**	**68.145,4**	**316.270,6**	**50.996,9**	**247.180,6**	**43,45**	**127,95**
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	***1000 USD***	**617.900**	***65.626,4***	***308.852,6***	***49.255,9***	***236.611,6***	***49,98***	***130,53***
- Hàng thủy sản	1000 USD	175.000	25.113,4	101.911,7	13.157,9	61.753,5	58,24	165,03
- Hàng nông sản	1000 USD	20.400	1.468,0	6.533,7	1.780,2	7.872,0	32,03	83,00
trong đó:								
+ Quả thanh long	*1000 USD*	8.550	*768,0*	*3.577,0*	*619,9*	*3.447,7*	*41,84*	*103,75*
+ Cao su	*1000 USD*	850	-	*36,7*	-	*442,1*	*4,31*	*8,29*
+ Nông sản khác	*1000 USD*	11.000	*700,0*	*2.920,0*	*1.160,3*	*3.982,2*	*26,55*	*73,33*
Trong đó: Hạt điều nhân	*1000 USD*		*325,0*	*1.607,0*	*226,0*	*1.115,6*		*144,05*
- Hàng hoá khác	1000 USD	422.500	39.045,0	200.407,2	34.317,9	166.986,1	47,43	120,01
Trong đó:+Hàng may mặc	*1000 USD*	*218.800*	*22.528,0*	*108.658,6*	*17.951,5*	*83.803,0*	*49,66*	*129,66*
+Giày dép các loại	*1000 USD*	*63.500*	*6.819,5*	*30.306,7*	*7.092,8*	*29.491,5*	*47,73*	*102,76*
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
- Hải sản các loại	Tấn		4.549,6	18.517,5	1.864,4	9.228,2		200,66
- Quả thanh long	Tấn		780,1	3.531,1	330,1	2.232,1		158,19
- Cao su	Tấn		-	19,2	-	214,1		8,97
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	***1000 USD***	***110.000***	***2.519***	***7.418***	***1.741***	***10.569***	***6,74***	***70,19***

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước thực hiện 5 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Thực hiện 5 tháng năm 2021	Ước 5 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
3. Kim ngạch nhập khẩu	**1000 USD**	**1.080.000**	**101.148,3**	**514.211,2**	**165.085,8**	**508.223,6**	**47,61**	**101,18**
4. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	lượt khách	4.450.000	474.507	1.888.837	240.267	1.612.704	42,45	117,12
+ Khách nội địa	*lượt khách*	*4.240.000*	*468.943*	*1.868.846*	*237.908*	*1.593.691*	*44,08*	*117,27*
+ Khách quốc tế	*lượt khách*	*210.000*	*5.563*	*19.991*	*2.359*	*19.013*	*9,52*	*105,15*
- Số lượt khách lưu trú	lượt khách	-	465.012	1.849.441	235.569	1.582.032		116,90
+ Khách nội địa	*lượt khách*		*459.449*	*1.829.450*	*233.211*	*1.563.019*		*117,05*
+ Khách quốc tế	*lượt khách*		*5.563*	*19.991*	*2.359*	*19.013*		*105,15*
- Số ngày khách lưu trú	ngày khách	-	856.144	3.258.501	437.841	2.753.314		118,35
+ Khách nội địa	*ngày khách*		*834.364*	*3.181.750*	*428.625*	*2.681.567*		*118,65*
+ Khách quốc tế	*ngày khách*		*21.780*	*76.751*	*9.216*	*71.747*		*106,97*
- Số lượt khách du lịch theo tour	lượt khách		1.460	5.820	908	5.027		115,77
- Số ngày khách du lịch theo tour	ngày khách		10.780	42.136	6.550	35.927		117,28
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	10.600	857,6	3.602,6	519,1	3.493,3	33,99	103,13
V. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	**Tỷ đồng**	**8.488**	**500,00**	**4.642,47**	**1.100,82**	**5.773,29**	**54,69**	**80,41**
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	**Tỷ đồng**	***7.188***	***450,00***	***4.218,99***	***849,31***	***4.999,53***	***58,69***	***84,39***
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	Tỷ đồng	5.908	352,50	3.833,35	724,63	3.987,20	64,88	96,14
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	1.280	97,50	385,64	124,68	1.012,32	30,13	38,09
2. Thuế xuất nhập khẩu	**Tỷ đồng**	***1.300***	***50,00***	***423,49***	***251,52***	***773,77***	***32,58***	***54,73***
VI. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	**Tr. đồng**	**4.857.680**	**342.240**	**1.159.363**	**338.420**	**937.620**	**23,87**	**123,65**
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	Tr. đồng	4.148.048	280.065	977.692	273.070	745.270	23,57	131,19
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	Tr. đồng	628.132	55.250	162.300	58.500	173.100	25,84	93,76
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	Tr. đồng	81.500	6.925	19.371	6.850	19.250	23,77	100,63
VII. Chỉ số giá tiêu dùng	**%**		**101,86**		**101,81**			
(tháng 5 so tháng 12 năm trước)								
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		100,84		101,46			
- Lương thực	*%*		*99,65*		*100,16*			
- Thực phẩm	*%*		*100,89*		*100,58*			
- Ăn uống ngoài gia đình	*%*		*101,28*		*104,19*			
2. Đồ uống và thuốc lá	%		102,01		101,89			
3. May mặc, mũ nón, giầy dép	%		100,83		101,66			
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,46		101,22			

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước thực hiện 5 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Thực hiện 5 tháng năm 2021	Ước 5 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		100,94		100,72			
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,06		100,00			
7. Giao thông	%		111,66		108,67			
8. Bưu chính viễn thông	%		100,00		99,99			
9. Giáo dục	%		100,05		100,00			
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,55		100,71			
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		101,01		100,59			

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/4 - 14/5/2022	Thực hiện 15/4 - 14/5/2021	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	20	26	107	134	76,9	79,85
+ Đường bộ	*24*	*20*	*26*	*104*	*134*	76,9	77,61
+ Đường sắt	*1*	-	-	*3*	-		
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	18	15	14	76	89	107,1	85,39
+ Đường bộ	*17*	*15*	*14*	*74*	*89*	107,1	83,15
+ Đường sắt	*1*	-	-	*2*	-		
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	12	11	16	55	78	68,8	70,51
+ Đường bộ	*12*	*11*	*16*	*54*	*78*	68,8	69,23
+ Đường sắt			-	1	-		
+ Đường thủy							
2. Cháy, nổ *(từ ngày 15/4 - 15/5/2022)*							
- Số vụ cháy, nổ *(Vụ)*	2	4	12	14	33	33,3	42,42
- Số người chết *(Người)*							
- Số người bị thương *(Người)*			-		3		
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính *(Triệu đồng)*	10,0	650,0	592,0	3.401,8	3.795,7	109,8	89,62